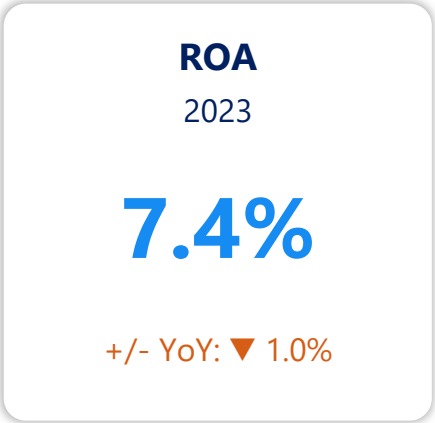
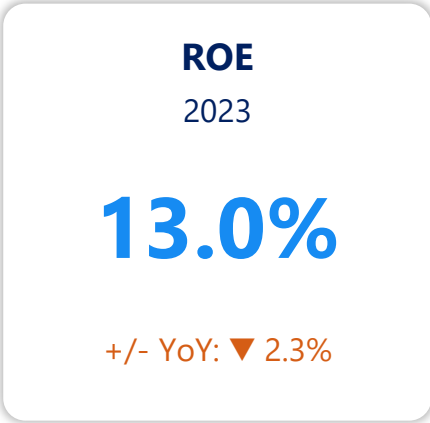
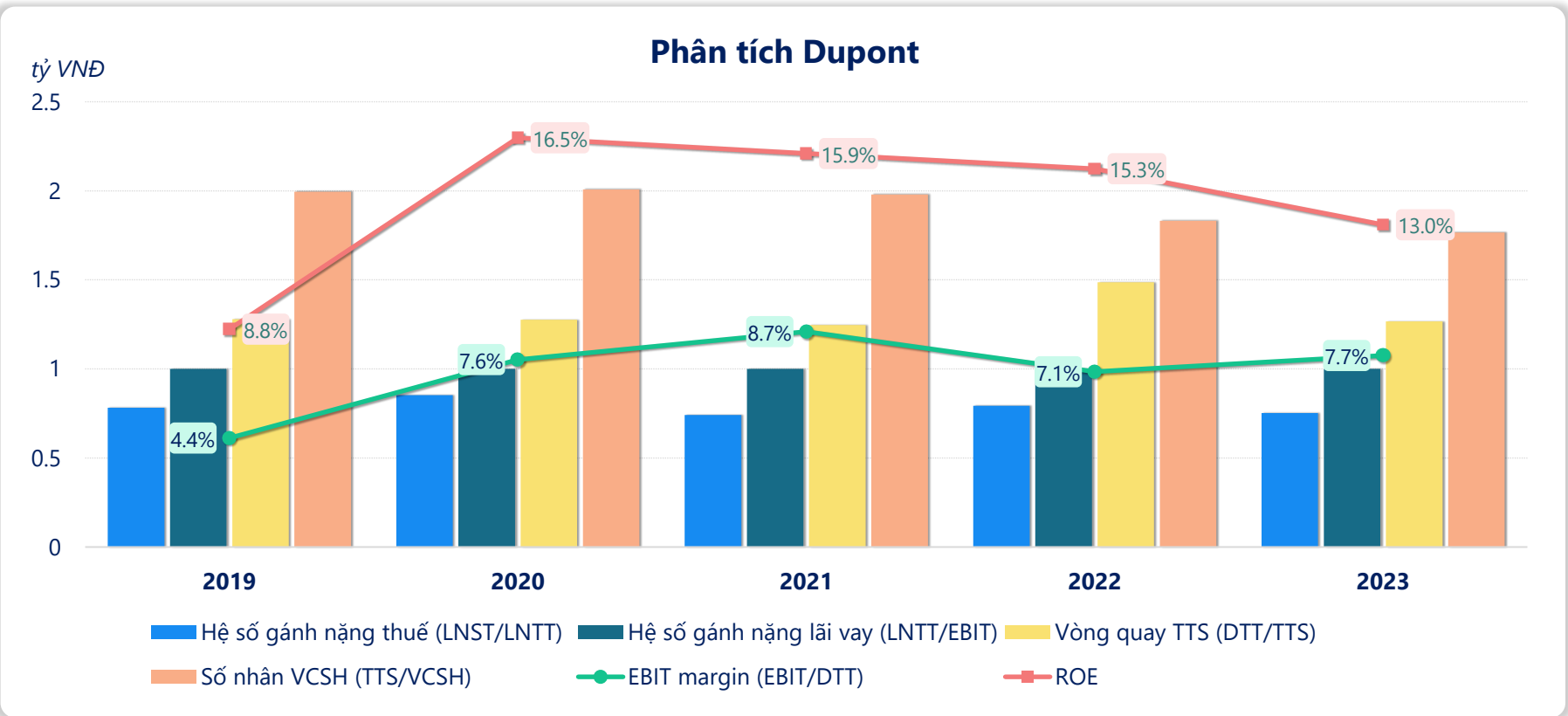
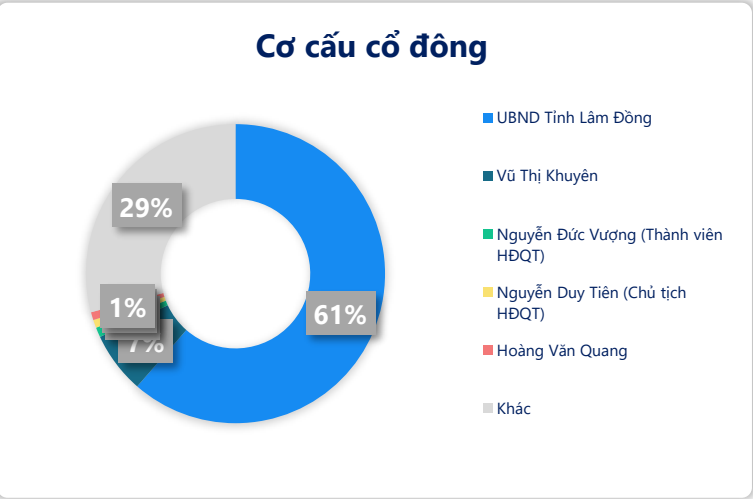
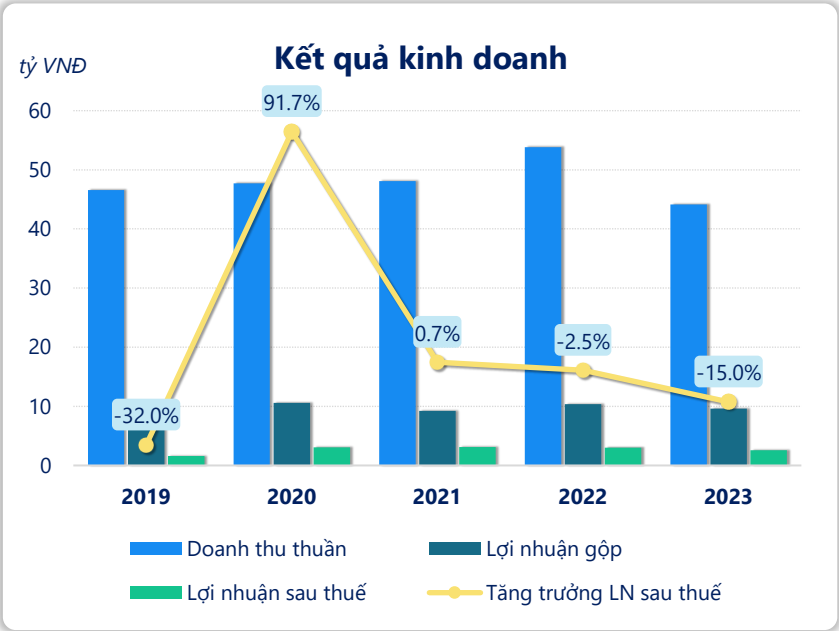


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,563 - 20,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		27
Số lượng CPLH (CP)		1,558,248
KLGD BQ 20 phiên (CP)		80
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.08
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DTB	90.1%	15.9%	22.4%	45.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

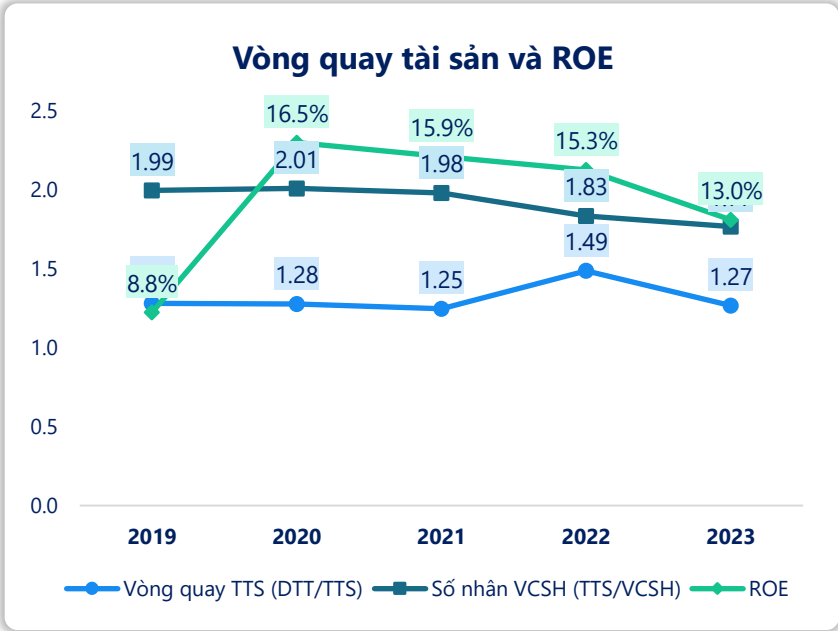




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.74%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

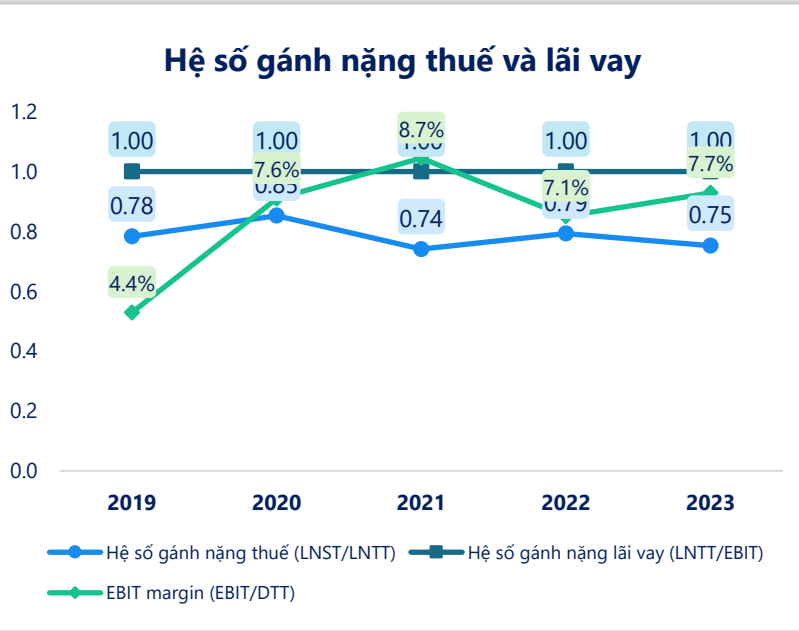
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **DTB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.0%** chỉ còn **44.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.0%** chỉ còn **2.57** tỷ đồng.

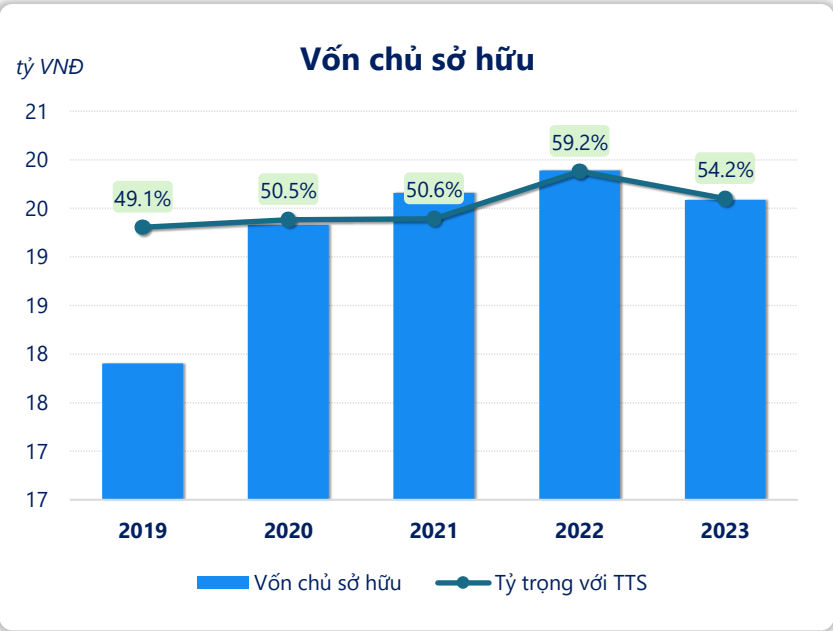
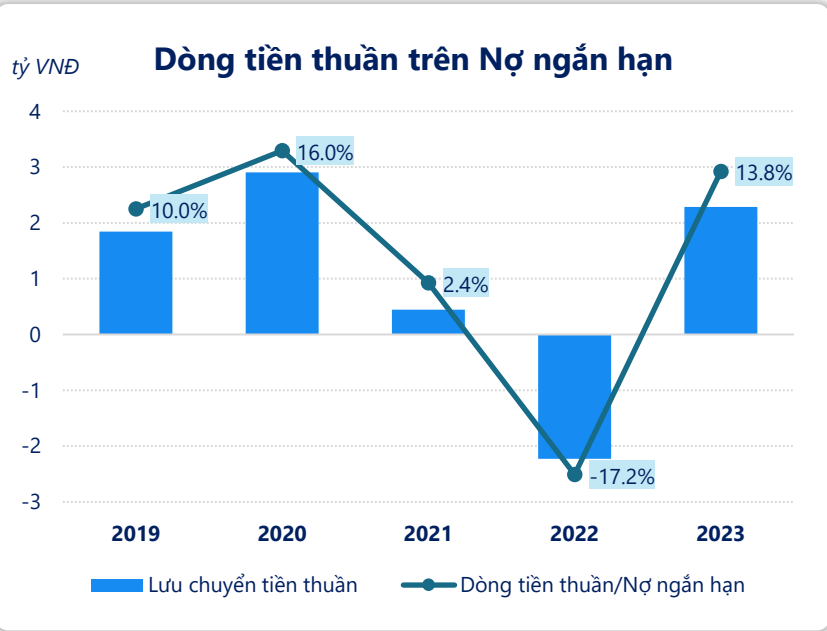
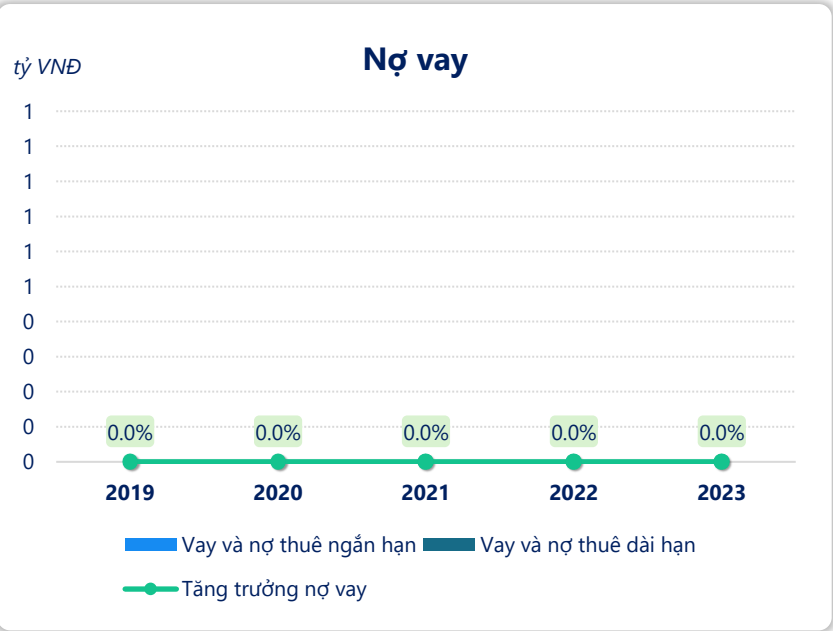
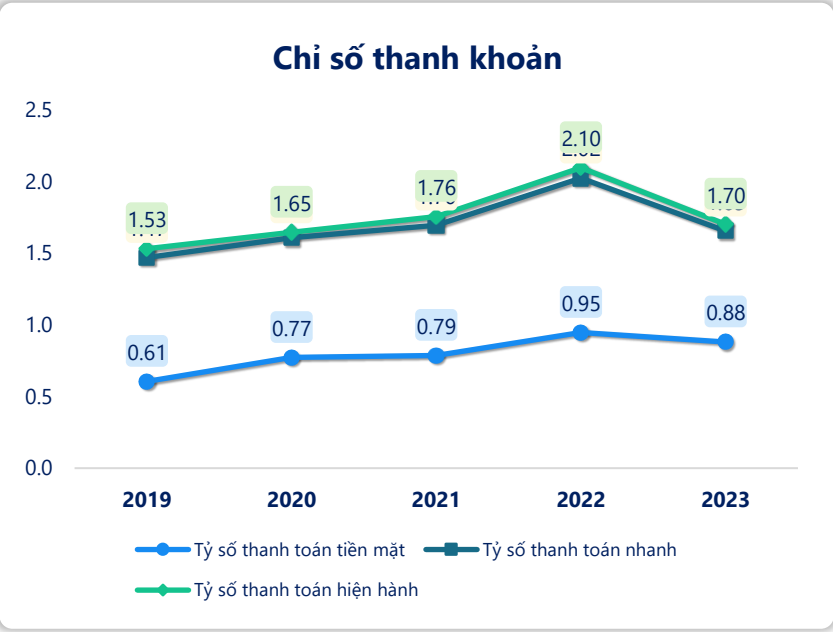
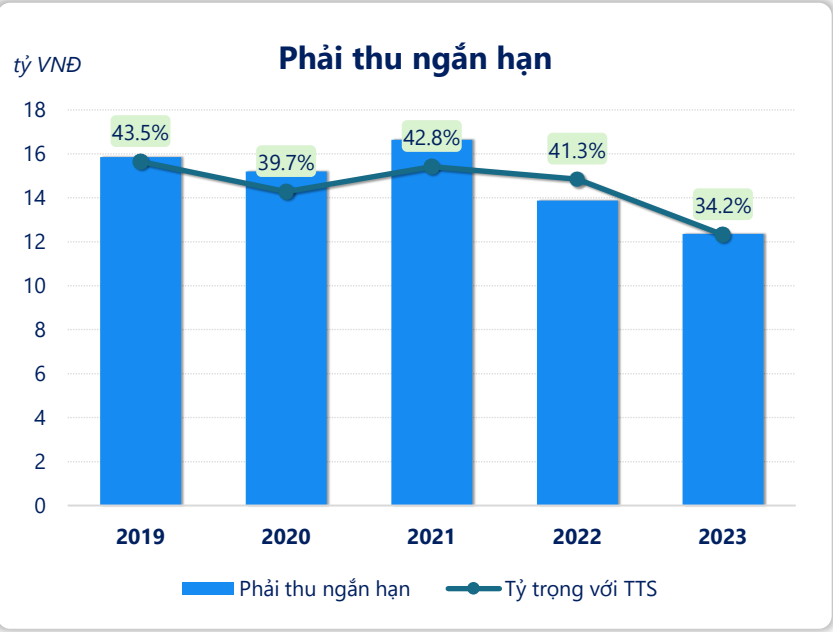
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	36.1	33.6	7.4%
Tài sản ngắn hạn	28.1	27.2	3.6%
Tiền và tương đương tiền	14.5	12.3	18.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	13.9	-10.9%
Hàng tồn kho	0.80	0.94	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.08	415%
Tài sản dài hạn	7.98	6.47	23.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.69	4.49	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.06	1.98	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.5	12.9	27.6%
Nợ ngắn hạn	16.5	12.9	27.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.27	2.04	207%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	19.6	20.7	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	19.6	19.9	-1.5%
Vốn điều lệ	15.6	15.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.78	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	46.6	47.7	48.1	53.8	44.1
Giá vốn hàng bán	38.0	37.1	38.8	43.5	34.5
Lợi nhuận gộp	8.53	10.6	9.25	10.4	9.63
Doanh thu HĐTC	0.14	0.07	0.09	0.15	0.16
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.06	6.85	4.91	6.76	6.33
LN thuần từ HĐKD	2.61	3.78	4.43	3.76	3.46
Lợi nhuận khác	-0.56	-0.17	-0.24	0.05	-0.05
LN trước thuế	2.05	3.61	4.19	3.81	3.42
Lợi nhuận sau thuế	1.61	3.08	3.10	3.02	2.57
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	3.08	3.10	3.02	2.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.71	6.10	2.36	-0.36	4.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.22	-2.00	0.09	0.15	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.65	-1.19	-2.00	-2.02	-2.08
Tiền đầu kỳ	9.30	11.1	14.0	14.5	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	1.84	2.90	0.45	-2.23	2.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	14.0	14.5	12.3	14.5